

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.201.846.587.728	1.314.238.957.769
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	595.656.143.436	592.843.697.517
111	1. Tiền		69.248.221.749	99.711.768.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		526.407.921.687	493.131.928.825
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		385.350.874.269	394.278.026.800
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	385.350.874.269	394.278.026.800
130	III. Các khoản phải thu		77.329.845.665	164.077.316.123
131	1. Phải thu của khách hàng		15.170.910.926	75.308.552.229
132	2. Trả trước cho người bán		528.398.564	1.921.941.954
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	61.630.536.175	87.927.767.940
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(1.080.946.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	108.346.380.180	99.944.946.069
141	1. Hàng tồn kho		108.525.509.420	99.944.946.069
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(179.129.240)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.163.344.178	63.094.971.260
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		303.934.360	60.261.507
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		32.785.212.542	56.060.846.724
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	2.074.197.276	6.973.863.029
200	B . Tài sản dài hạn		1.318.220.972.836	1.180.875.268.604
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		539.244.625.872	527.048.460.710
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	405.717.346.019	369.989.481.160
222	- Nguyên giá		724.378.328.272	662.434.564.184
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(318.660.982.253)	(292.445.083.024)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7		8.888.418
228	- Nguyên giá			12.799.325
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(3.910.907)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	133.527.279.853	157.050.091.132
240	III. Bất động sản đầu tư	V.8		-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		774.682.280.478	651.709.596.990
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	254.684.000.000	238.684.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	373.000.000.000	261.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	173.302.109.090	155.540.887.790
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(26.303.828.612)	(3.515.290.800)
260	V. Tài sản dài hạn khác	V.13	4.294.066.486	2.117.210.904
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.046.089.074	1.860.417.156
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		(2.022.588)	6.793.748
263	3. Tài sản dài hạn khác		250.000.000	250.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.520.067.560.564	2.495.114.226.373

NGUỒN VỐN

300	A . Nợ phải trả		266.217.559.759	345.365.131.225
310	I. Nợ ngắn hạn		241.292.559.759	315.364.131.225
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	50.836.884.350	64.576.825.100
312	2. Phải trả cho người bán		877.483.288	422.195.831
313	3. Người mua trả tiền trước		268.130.366	19.314.178.290
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	343.030.282	5.817.717.785
315	5. Phải trả người lao động		135.287.380.092	196.344.856.272
316	6. Chi phí phải trả	V.16	437.986.717	851.460.399
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	19.391.878.915	18.523.124.569
323	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		33.849.785.749	9.513.772.979
330	II. Nợ dài hạn		24.925.000.000	30.001.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	24.925.000.000	30.001.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		2.253.850.000.805	2.149.749.095.148
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	2.253.850.000.805	2.149.749.095.148
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(40.164.299.748)	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		719.899.494.089	623.262.476.892
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		208.317.028.496	159.655.659.163
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	788.525.955.968	789.559.137.093
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ		-	-
440	Tổng cộng nguồn vốn		2.520.067.560.564	2.495.114.226.373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	38.866.754.499	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	710.770,23	1.957.739,13

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

Thanh Binh

Nguyễn Thanh Bình

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Tổng Giám Đốc

Thanh Hai

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ IV/2012	QUÝ IV/2013	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	421.345.545.828	386.911.885.232	1.099.821.086.785	1.373.640.222.484
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4.158.695.376	1.838.103.478	5.558.569.730	7.692.149.307
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		417.186.850.452	385.073.781.754	1.094.262.517.055	1.365.948.073.177
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	217.723.240.877	226.393.673.758	665.051.356.243	810.660.251.729
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		0	0		
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	23.275.552.350	25.106.350.332	69.908.138.734	88.882.494.905
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.721.587.510	10.884.655.762	26.378.610.957	3.105.818.021
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.579.823.887	271.809.839	3.036.563.582	3.105.818.021
8	Chi phí bán hàng	24		5.910.516.153	4.786.757.368	14.266.772.811	13.063.665.631
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.944.689.720	16.421.625.743	49.298.260.375	50.393.552.348
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		199.162.368.542	151.693.419.455	409.175.655.403	577.607.280.353
11	Thu nhập khác	31		2.680.405.901	3.409.944.799	10.178.740.530	9.763.156.684
12	Chi phí khác	32		547.484.464	2.795.431.960	6.054.691.849	2.569.754.273
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.132.921.437	614.512.839	4.124.048.681	7.193.402.411
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		201.295.289.979	152.307.932.294	413.299.704.084	584.800.682.764
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	15.231.646.488	13.659.935.567	38.632.039.144	48.621.193.005
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(6.793.748)	2.022.588	8.816.336	(6.793.748)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		186.070.437.239	138.645.974.139	374.658.848.604	536.186.283.507
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.327	3.224	8.713	12.469

Người lập biểu



VÕ DUY HƯƠNG

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.140.582.491.683	1.316.049.996.269
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(120.499.105.596)	(94.488.648.586)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(381.052.285.458)	(452.063.719.936)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.395.399.149)	(2.703.879.363)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.000.000.000)	(92.400.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.582.089.141	44.577.640.005
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(137.941.854.589)	(386.464.018.267)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		491.275.936.032	332.507.370.122
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(38.177.123.178)	(55.299.403.794)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			3.382.570.863
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(618.598.000.000)	(805.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		555.320.015.981	568.892.152.376
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(61.386.550.000)	(99.248.544.747)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			13.515.565.818
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.989.272.516	88.607.679.916
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(103.852.384.681)	(285.649.979.568)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đ		(40.164.299.748)	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		77.896.457.511	35.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(252.140.836.346)	(5.499.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(170.210.517.200)	(215.005.882.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(384.619.195.783)	(185.504.882.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.804.355.568	(138.647.491.946)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		592.843.697.517	731.502.435.281
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.090.351	(11.245.818)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		595.656.143.436	592.843.697.517

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Thanh Bình

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐắkNông

Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú

Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	2.481.000	309.959.000
Tiền gửi ngân hàng	69.245.740.749	99.401.809.692
Các khoản tương đương tiền	526.407.921.687	493.131.928.825
Cộng	595.656.143.436	592.843.697.517

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	385.350.874.269	394.278.026.800
- Tiền gửi có kỳ hạn	376.600.737.436	342.278.026.800
- Cho vay ngắn hạn	8.750.136.833	52.000.000.000
Cộng	385.350.874.269	394.278.026.800

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.305.887.821	14.952.457.898
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	12.655.968.920	26.657.936.242
Phải thu Công ty Đồng Phú Karatie	11.700.000.000	29.700.000.000
Phải thu Công ty CP kỹ thuật Cao Su Đồng Phú		1.335.000.000
Phải thu Tiểu Đoàn Đặc Công D60	180.528.010	68.347.204
Dự án trồng cao su quỹ xóa đói giảm nghèo	14.062.041.084	10.380.772.156
Phải thu Công an huyện Đồng Phú	4.213.661.300	2.973.661.300
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia		1.135.000.000
Bảo Hiểm Xã Hội Tỉnh Bình Phước	4.000.000.000	
Phải thu khác	512.449.040	724.593.140
Cộng	61.630.536.175	87.927.767.940

4. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH Thương Mại & DV Nguyên Đức		(1.080.946.000)
Cộng	-	(1.080.946.000)

5. HÀNG TỒN KHO	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	9.415.484.939	1.891.834.700
Công cụ, dụng cụ	2.037.240.256	275.210.695
Chi phí SXKD dở dang	25.026.289.329	39.293.438.755
Thành phẩm tồn kho	70.146.219.655	58.484.461.919
Hàng gửi bán	1.900.275.241	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	108.525.509.420	99.944.946.069

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí bảo trả trước ngắn hạn	303.934.360	60.261.507
Cộng	303.934.360	60.261.507

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế TNDN	23.522.050.042	54.154.089.186
Thuế TNCN	9.263.162.500	1.886.725.665
Thuế đất nông nghiệp		20.031.873
Cộng	32.785.212.542	56.060.846.724

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	2.074.197.276	6.973.863.029
Cộng	2.074.197.276	6.973.863.029

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	12.799.325	12.799.325
Tăng trong năm	-	-
- Do mua sắm		
- Do XDCB		
- Tăng khác		
Giảm trong năm	12.799.325	
- Do thanh lý TSCĐ		
- Giảm khác	12.799.325	12.799.325

Số cuối năm	-	-	-	
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm			3.910.907	3.910.907
Tăng trong năm			1.066.611	1.066.611
- Do trích KH TSCĐ			1.066.611	1.066.611
Giảm trong năm			4.977.518	4.977.518
- Do thanh lý TSCĐ				
- Giảm khác			4.977.518	4.977.518
Số cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số đầu năm			8.888.418	8.888.418
Số cuối năm	-	-	-	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công trình nông nghiệp	119.713.302.815	134.408.103.601
Vườn cây tái canh năm 2006	0	5.045.278.392
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006	0	41.818.768.958
Trồng mới tái canh năm 2007	7.125.947.643	6.181.544.984
Trồng mới Tân Hưng năm 2007	11.226.590.816	10.125.561.443
Vườn cây tái canh 2008	16.337.917.509	14.229.376.316
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	1.570.728.695	1.156.821.456
Vườn cây tái canh 2009	18.833.621.684	16.263.512.618
Vườn cây Tân Hưng 2009	4.655.540.708	4.159.453.717
Vườn cây tái canh 2010	17.931.153.945	15.196.491.480
Vườn cây tái canh 2011	10.187.360.973	8.646.106.400
Vườn cây tái canh 2012	14.323.758.449	11.509.539.689
Vườn cây tái canh 2013	13.026.186.407	52.173.818
Cây rừng trồng xen	23.474.330	23.474.330
Vườn cây liên doanh	4.471.021.656	
Xây dựng công trình giao thông	4.275.271.796	1.197.288.472
Đường liên tổ 1 NT Cao Su Tân Lợi dài 1125 m		399.284.903
Đào mương chống xói mòn	296.786.209	434.894.427
Đường liên lô NT Tân Lập - Tân Lợi dài 3.600m	161.877.273	161.877.273
Láng nhựa đường 753	86.542.727	86.542.727
Nâng cấp láng nhựa Đường LL dài 1820 m , cống hộp	114.689.142	114.689.142
Nâng cấp láng nhựa đường lô liên lô 908.63m NT Thuận Phú (lô 12 đến 55)	85.301.818	
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Tân Thành 414.59m (lô 22 đến 13)	51.584.545	
NC, láng nhựa đường lô, liên lô NT Thuận Phú 2.090.42m (lô 3)	176.398.182	
NC, láng nhựa đường lô, liên lô NT Thuận Phú 1.142.61m (lô 14 đến 17)	108.904.545	
NC tuyến đường lô cao su NT Tân Hưng tuyến đg lô 8 đến lô 45 dài 2.400m	852.457.351	
NC tuyến đg lô cao su NT Tân Hưng - tuyến 1: đg lô cao su 49A dài 1.183m	107.714.235	
NC tuyến đg lô cao su NT Tân Hưng - tuyến 1: đg lô cao su 31A dài 360m	26.200.141	
NC tuyến đg lô cao su NT Tân Hưng - đg khu dân cư 1A dài 208m	24.619.889	
NC tuyến đg lô cao su NT Tân Hưng - tuyến 1: đg lô cao su 39A dài 825m	58.081.668	
NC tuyến đg lô cao su NT Tân Hưng - tuyến 1: đg lô cao su 35A dài 1.075m	79.806.483	
NC - đường Tân Hưng (lô 49A - 1183m; lô 49B dài - 1381m) - dài 2564 m	798.625.455	
nâng cấp đường Tân Hưng (lô 31A: 360m; lô 31B: 186m) - dài 546m	76.486.545	
nâng cấp đường Tân Hưng (lô 35A: 360m; lô 35B: 186m) - dài 1.775m	512.904.000	
nâng cấp đường Tân Hưng (khu DC1A: 208m; KDC 1B: 200m) - dài 408m	141.776.727	
nâng cấp đường Tân Hưng (lô 39A: 825m; lô 39B: 325m) - dài 1.150m	400.080.727	
Xây dựng cầu bê tông dự án lực lô 26	31.810.909	
Nâng cấp đường lô, liên lô NTCS Tân Hưng (lô 26 đến 46 dài 1875m)	82.623.225	
Xây dựng công trình điện nước	714.938.667	14.704.356
Cải tạo HT xử lý nước thải NMCB Tân Lập	714.938.667	
Tuyến ống cấp nước vào NM chế biến (chi phí KSTK)		14.704.356
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	5.372.618.942	14.691.996.977
Dự án trồng mới Cao Su Nông Trường Tân Hưng	4.107.429.675	14.527.127.282
Lập Đ/C QH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu DTT công ty	80.000.000	
đo vẽ b.đồ Đ.chính 97ha, địa hình KK4 - Tân Hưng	100.779.362	
Đo vẽ bản đồ ĐC, địa hình KK 3 - 2329,9911 ha +69,	456.321.248	
Dự án Kho bãi cửa khẩu Hoa Lư	4.888.657	
Lập dự án đầu tư tái canh trồng & CS cao su 2011 -> 2015	623.200.000	
Các công trình khác		164.869.695
Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su	3.156.147.633	6.737.997.726
Chi phí hệ thống thiết bị	295.000.000	
Cộng	133.527.279.853	157.050.091.132

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	Tỷ lệ kiểm soát	31/12/2013	01/01/2013
	và Tỷ lệ lợi ích	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông (*)	91,34%	106.089.000.000	106.089.000.000
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	51,11%	30.600.000.000	30.600.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	63,51%	117.995.000.000	101.995.000.000
Cộng		254.684.000.000	238.684.000.000

(*) Tỷ lệ kiểm soát và tỷ lệ lợi ích là 90%

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	Tỷ lệ kiểm soát	31/12/2013	01/01/2013
	và Tỷ lệ lợi ích	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	40%	357.000.000.000	245.000.000.000
Công ty CP Gỗ Đồng Phú		16.000.000.000	16.000.000.000
Cộng		373.000.000.000	261.000.000.000

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	Số lượng cổ phần	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Góp Vốn Đầu Tư		148.933.831.590	137.547.281.590
Công ty Cổ Phần Thương mại Du Lịch Cao Su		23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ Phần thể thao cao su Phú Riêng		1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		40.000.000.000	35.600.000.000
Công ty Cổ phần Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai		15.542.750.000	8.556.200.000
Khu tái định cư Phước Vĩnh		3.005.188.988	3.005.188.988
Công Ty TNHH Đầu tư cơ sở hạ tầng VRG		43.493.072.157	43.493.072.157
Đầu tư Trạm trộn bê tông		450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Du Lịch Cao Su Hâm Rồng		11.942.820.445	11.942.820.445
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng		16.284.211.500	9.909.540.200
Ngân Hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		6.284.211.500	4.909.540.200
Quy Đầu tư phát triển Bình Phước			5.000.000.000
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Phước		10.000.000.000	
Đầu Tư Cổ Phiếu		8.084.066.000	8.084.066.000
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (**)	502.941	7.136.466.000	7.136.466.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	9.200	947.600.000	947.600.000
Cộng		173.302.109.090	155.540.887.790

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND

Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Thuận An	(1.553.820.900)	(3.515.290.800)
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	(10.221.930.484)	
Công ty Cổ Phần Thương mại Du Lịch Cao Su	(14.528.077.228)	
Cộng	(26.303.828.612)	(3.515.290.800)

* Chi tiết đầu tư cổ phiếu

	Số lượng CP	Giá trị trên sổ kế toán tại 31/12/2013	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2013	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	5.582.645.100	(1.553.820.900)
			-	-
Cộng		7.136.466.000	5.582.645.100	(1.553.820.900)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ	4.046.089.074	1.860.417.156
Cộng	4.046.089.074	1.860.417.156

17. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	45.760.884.350	59.500.825.100
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	5.076.000.000	5.076.000.000
Cộng	50.836.884.350	64.576.825.100

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	343.030.282	5.346.561.666
Thuế Xuất Khẩu		471.156.119
Cộng	343.030.282	5.817.717.785

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
--	-------------------	-------------------

Chi phí phải trả khác	437.986.717	851.460.399
Cộng	437.986.717	851.460.399

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	1.792.578.137	7.687.120.045
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Phải trả về cổ tức	2.121.470.300	296.362.500
Phải trả quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	403.797.355	668.785.914
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả tiền đặt cọc mua cây cao su thanh lý		654.000.000
Phải trả tiền trợ cấp mất việc làm		118.411.650
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	6.201.983.642	2.326.633.208
Phải trả về Công Ty CP KCN Bắc Đồng Phú	1.701.839.205	
Phải trả khác	1.499.066.736	1.100.667.712
Cộng	19.391.878.915	18.523.124.569

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	24.925.000.000	30.001.000.000
- Vay ngân hàng (*)	24.925.000.000	30.001.000.000
Cộng	24.925.000.000	30.001.000.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

22.4. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phần 10.000 10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.099.821.086.785	1.373.640.222.484
Cộng	1.099.821.086.785	1.373.640.222.484

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế xuất khẩu	5.558.569.730	7.692.149.307
Cộng	5.558.569.730	7.692.149.307

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	665.051.356.243	810.660.251.729
Cộng	665.051.356.243	810.660.251.729

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.014.180.414	86.763.033.016
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.934.765.658	1.844.646.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	379.407.879	187.034.989
Lãi bán ngoại tệ	383.557.039	87.780.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.196.227.744	
Cộng	69.908.138.734	88.882.494.905

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay	3.036.563.582	3.060.181.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	282.018.308	563.476.308
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	22.788.537.812	(769.624.518)
Lỗ do bán ngoại tệ	271.491.255	251.785.000

Cộng	26.378.610.957	3.105.818.021
28. CHI PHÍ BÁN HÀNG	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí bán hàng	14.266.772.811	13.063.665.631
Cộng	14.266.772.811	13.063.665.631
29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.298.260.375	50.393.552.348
Cộng	49.298.260.375	50.393.552.348
30. THU NHẬP KHÁC	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	10.178.740.530	9.763.156.684
Cộng	6.054.691.849	9.763.156.684
31. CHI PHÍ KHÁC	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí khác	6.054.691.849	2.569.754.273
Cộng	6.054.691.849	2.569.754.273
32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	38.632.039.144	48.621.193.005
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.632.039.144	48.621.193.005

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	456.000.000	
Số phải trả trong kỳ	912.000.000	1.302.400.000
Số đã trả trong kỳ	831.000.000	846.400.000
Số còn phải trả cuối kỳ	81.000.000	456.000.000

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.664.140.785	1.982.103.216
Tiền thưởng		384.000.000
Cộng	2.664.140.785	2.366.103.216

b. Các bên liên quan

Tại ngày ngày 31/12/2013, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Mua bán mủ cao su	2.004.546.942

Tại ngày ngày 31/12/2012, các khoản phải thu khác với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie	Công ty liên kết	Phải thu về tiền mượn vốn	11.700.000.000
Công ty CP CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Phải trả về tiền đền bù	1.701.839.205

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản góp vốn với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn điều lệ	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie	Công ty liên kết	Góp vốn điều lệ	112.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	4.400.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	6.986.550.000

03. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo năm 2013 và năm 2012)

STT	Lợi nhuận trước thuế	Năm 2013	Năm 2012	So sánh năm 2013 & năm 2012 (+/-)
------------	-----------------------------	-----------------	-----------------	--

				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	365.646.127.626	491.830.603.469	(126.184.475.843)	(74,3)
2	Hoạt động tài chính	43.529.527.777	85.776.676.884	(42.247.149.107)	(50,7)
3	Hoạt động khác	4.124.048.681	7.193.402.411	(3.069.353.730)	(57,3)
	TỔNG CỘNG	413.299.704.084	584.800.682.764	(171.500.978.680)	(70,6)

Lợi nhuận trước thuế năm 2013 so với đầu năm 2012 giảm 171.500.978.680 đồng, tương ứng giảm 29,4%. Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận giảm so với năm 2012 như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính giảm so với năm 2012 là 126.184.475.843 đồng, tương ứng giảm 25,7%. Nguyên nhân chủ yếu là do giá bán bình quân năm 2013 giảm.

+ Hoạt động tài chính so với năm 2012 giảm 42.247.149.107 đồng, tương ứng giảm 49,3%. Chủ yếu do giảm lãi tiền gửi, và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tăng.

+ Lợi nhuận khác giảm so với năm 2012 là 3.069.353.730 đồng, tương ứng giảm 42,7%.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	595.656.143.436	592.843.697.517	595.656.143.436	592.843.697.517
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.160.033.154.747	1.045.987.623.790	1.160.033.154.747	1.045.987.623.790
<i>Trong đó:</i>				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	<i>774.682.280.478</i>	<i>651.709.596.990</i>	<i>774.682.280.478</i>	<i>651.709.596.990</i>
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	<i>385.350.874.269</i>	<i>394.278.026.800</i>	<i>385.350.874.269</i>	<i>394.278.026.800</i>
Phải thu khách hàng	15.170.910.926	75.308.552.229	15.170.910.926	75.308.552.229
Các khoản phải thu khác	61.630.536.175	87.927.767.940	61.630.536.175	87.927.767.940
Cộng	1.832.490.745.284	1.802.067.641.476	1.832.490.745.284	1.802.067.641.476
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	50.836.884.350	94.577.825.100	50.836.884.350	94.577.825.100
Phải trả cho người bán	877.483.288	422.195.831	877.483.288	422.195.831
Phải trả cho người lao động	135.287.380.092	196.344.856.272	135.287.380.092	196.344.856.272
Chi phí phải trả	437.986.717	851.460.399	437.986.717	851.460.399
Các khoản phải trả khác	19.391.878.915	18.523.124.569	19.391.878.915	18.523.124.569
Cộng	206.831.613.362	310.719.462.171	206.831.613.362	310.719.462.171

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2013. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	64.576.825.100	20.727.000.000	9.274.000.000	94.577.825.100
Phải trả cho người bán	877.483.288	0	0	422.195.831
Phải trả người lao động	196.344.856.272	0	0	196.344.856.272
Chi phí phải trả	851.460.399	0	0	851.460.399
Các khoản phải trả khác	18.523.124.569	0	0	18.523.124.569
Cộng	280.718.462.171	20.727.000.000	9.274.000.000	310.719.462.171
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	20.835.884.350	20.727.000.000	9.274.000.000	50.836.884.350
Phải trả cho người bán	14.825.110.122	0	0	14.825.110.122
Phải trả người lao động	135.287.380.092	0	0	135.287.380.092
Chi phí phải trả	437.986.717	0	0	437.986.717
Các khoản phải trả khác	19.391.878.915	0	0	19.391.878.915
Cộng	206.831.613.362	20.727.000.000	9.274.000.000	206.831.613.362

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

09. Những khoản nợ tiềm tàng

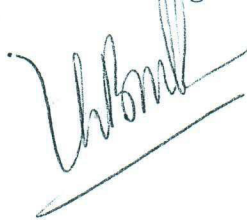
Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Người lập biểu



Võ Duy Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	151.057.877.317	66.398.023.588	47.221.462.375	7.143.022.589	390.614.178.315	662.434.564.184
Tăng trong năm	15.015.583.958	685.199.297	2.688.874.582	659.411.797	61.446.446.920	80.495.516.554
- Do mua sắm				659.411.797		659.411.797
- Do XDCB	15.015.583.958	685.199.297	2.688.874.582		61.446.446.920	79.836.104.757
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	2.082.522.587	740.884.194	143.720.472	1.220.683.949	14.363.941.264	18.551.752.466
- Do thanh lý TSCĐ					14.363.941.264	14.363.941.264
- Giảm khác	2.082.522.587	740.884.194	143.720.472	1.220.683.949		4.187.811.202
Số cuối năm	163.990.938.688	66.342.338.691	49.766.616.485	6.581.750.437	437.696.683.971	724.378.328.272
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	88.017.199.778	53.514.297.609	25.490.227.210	4.435.066.172	120.988.292.255	292.445.083.024
Tăng trong năm	12.399.218.167	4.195.198.881	5.118.873.311	710.154.880	13.611.383.047	36.034.828.286
- Do trích KH TSCĐ	12.399.218.167	4.195.198.881	5.118.873.311	710.154.880	13.611.383.047	36.034.828.286
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	1.820.738.769	467.031.193	109.771.681	904.046.638	6.517.340.776	9.818.929.057
- Do thanh lý TSCĐ			-		6.517.340.776	6.517.340.776
- Giảm khác	1.820.738.769	467.031.193	109.771.681	904.046.638		3.301.588.281
Số cuối năm	98.595.679.176	57.242.465.297	30.499.328.840	4.241.174.414	128.082.334.526	318.660.982.253
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	63.040.677.539	12.883.725.979	21.731.235.165	2.707.956.417	269.625.886.060	369.989.481.160
Số cuối năm	65.395.259.512	9.099.873.394	19.267.287.645	2.340.576.023	309.614.349.445	405.717.346.019

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000		(244.397.655)	470.454.829.974	84.454.706.615	745.582.405.600	1.877.519.366.534
Tăng trong năm trước								-
Tăng Do Hoàn Nhập				244.397.655				
Lãi tăng trong năm trước	0	0		0	0	0	536.186.283.507	536.186.283.507
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0		0	152.807.646.918	75.200.952.548		228.008.599.466
Phát hành thêm cổ phiếu				0	0	0	0	-
Giảm trong năm trước	0	0			0	0	(492.209.552.014)	(492.209.552.014)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0		0	0	0	(152.807.646.918)	(152.807.646.918)
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	0				0	(75.200.952.548)	(75.200.952.548)
Trả cổ tức năm trước	0	0		0	0	0	(215.000.000.000)	(215.000.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0		0	0	0	(49.200.952.548)	(49.200.952.548)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000		-	623.262.476.892	159.655.659.163	789.559.137.093	2.149.749.095.148
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000		-	623.262.476.892	159.655.659.163	789.559.137.093	2.149.749.095.148
Tăng trong kỳ này			-40.164.299.748		96.637.017.197	48.661.369.333	-1.033.181.125	104.100.905.657
Lãi trong kỳ này							374.658.848.604	
Tăng Do Hoàn Nhập								
Trích quỹ đầu tư phát triển					96.637.017.197		(96.637.017.197)	
Trích quỹ dự phòng tài chính						48.661.369.333	(48.661.369.333)	
Đánh giá lại tỷ giá								
Trả cổ tức							(172.000.000.000)	
Giảm do tạm chia cổ tức năm nay								
Trích quỹ KT, PL							(58.393.643.199)	
Số dư cuối kỳ	430.000.000.000	147.271.822.000	-40.164.299.748	-	719.899.494.089	208.317.028.496	788.525.955.968	2.253.850.000.805